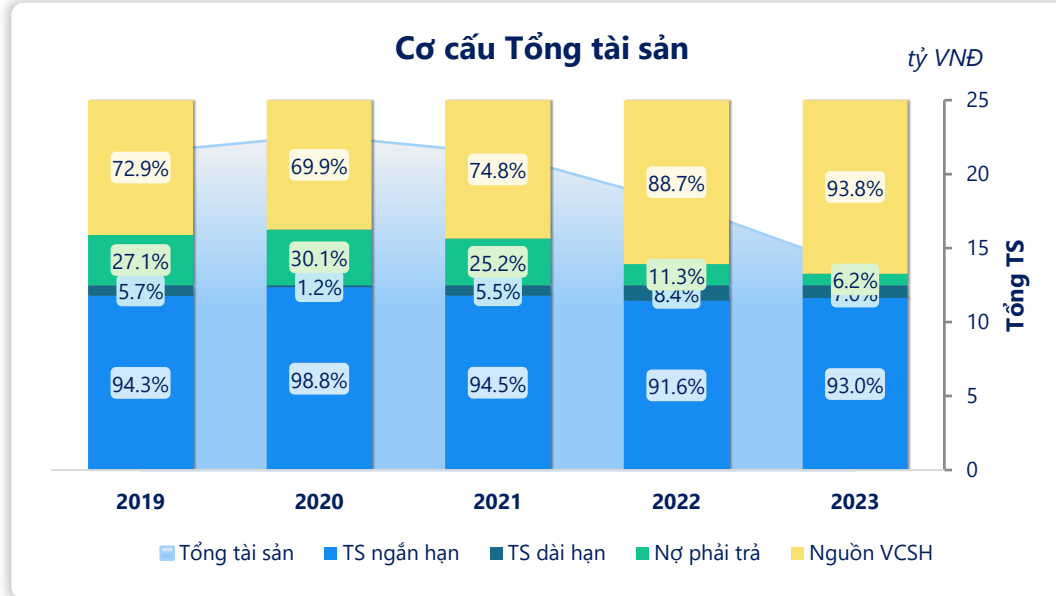
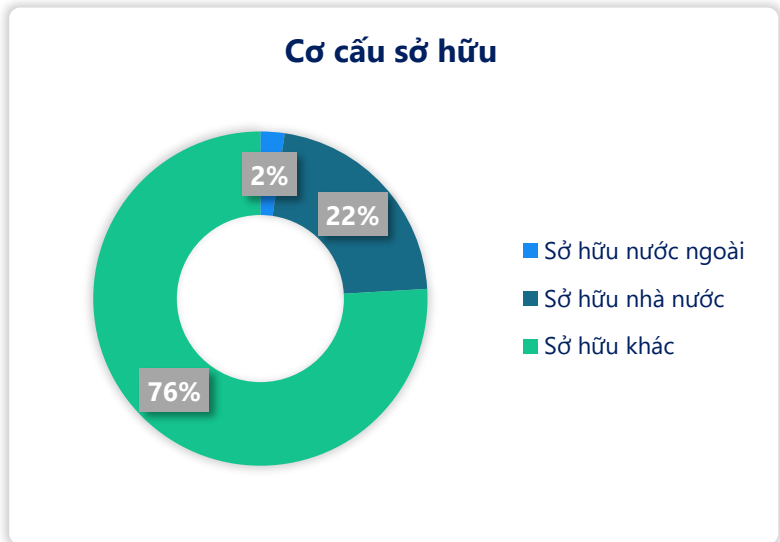


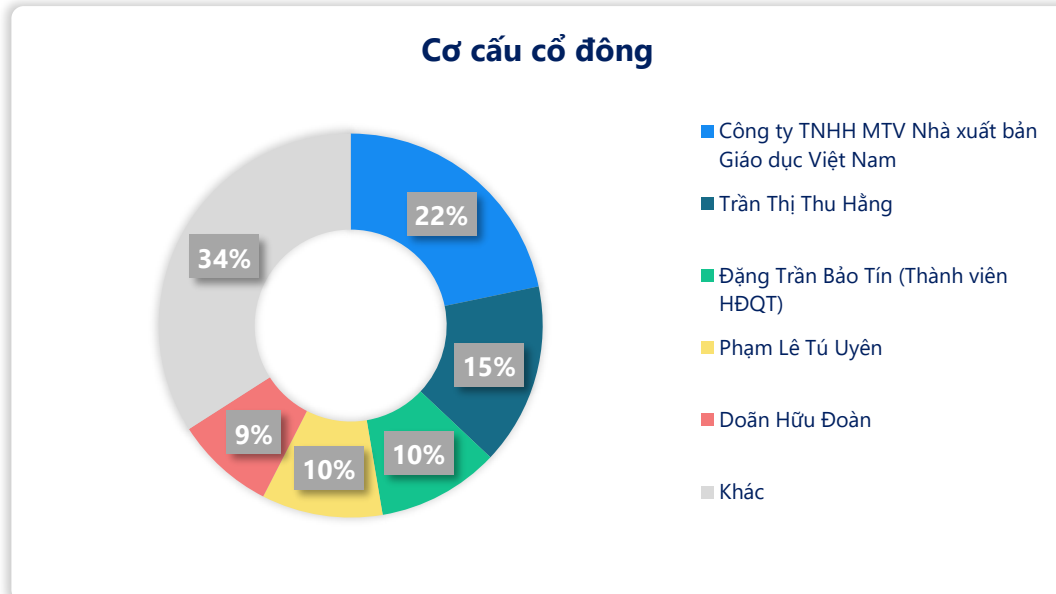
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch <span>29/12/2023</span>				
Giá hiện tại (VNĐ)	30,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000			
SL cổ phiếu LH	1,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,104			
% sở hữu nước ngoài	2.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	13			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30			
P/E	-17.0			
EPS	-1,765			
	YTD	1T	3T	6T
HEV	-13.0%	0.0%	0.0%	-14.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của HEV năm 2023 đạt 13.72 tỷ đồng, giảm 24.1% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.8%, cao hơn nợ phải trả.

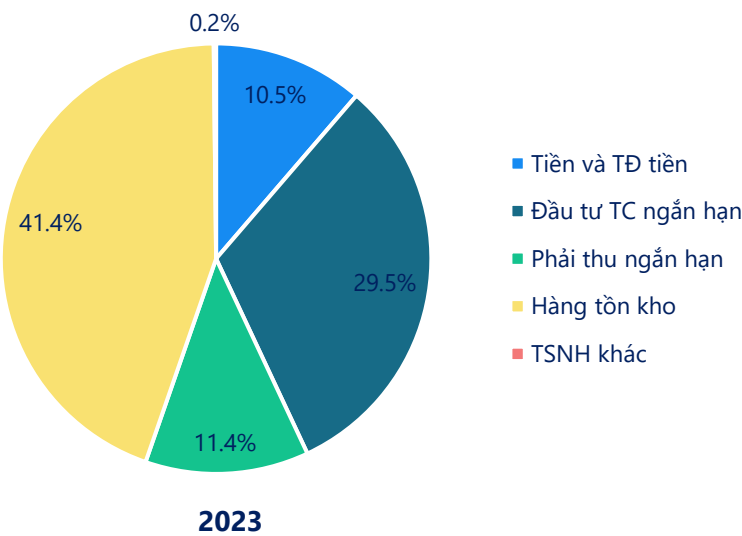
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 75.9%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 21.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.34%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam sở hữu 21.7%, lớn thứ 2 là Trần Thị Thu Hằng nắm giữ 15.3% và đứng thứ 3 là Đặng Trần Bảo Tín (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.3%.

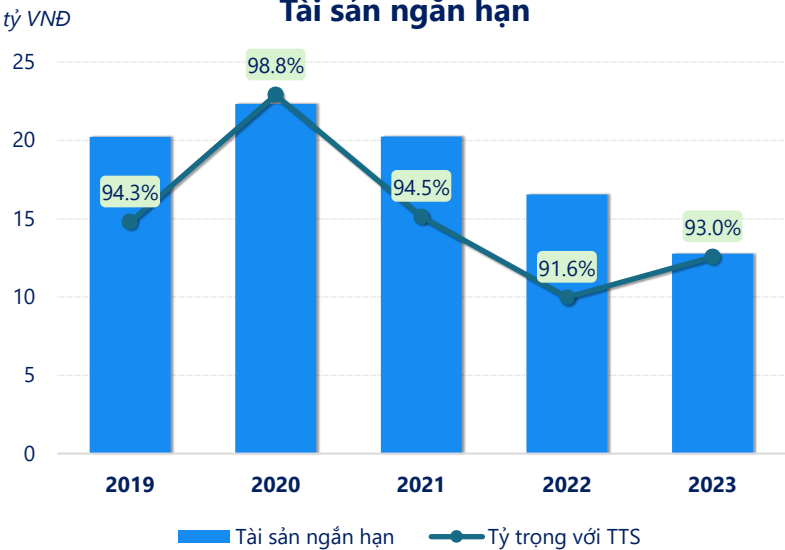
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



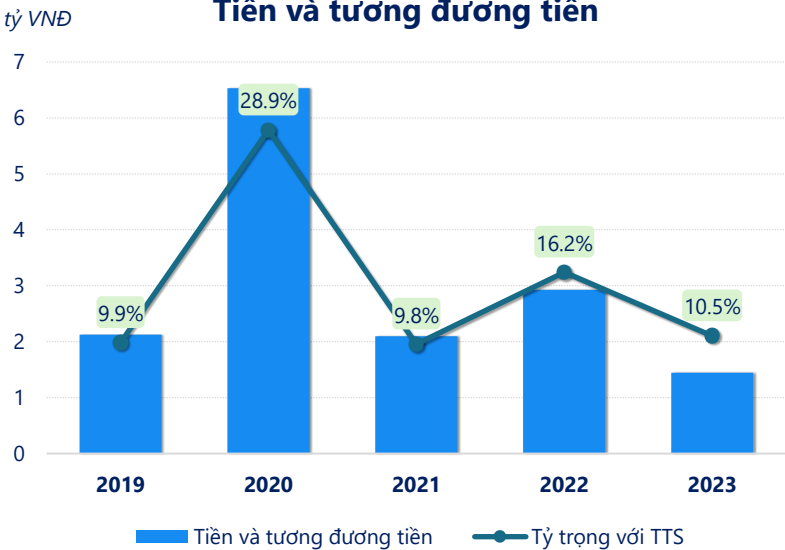
Tài sản ngắn hạn của HEV năm 2023 giảm 22.9% so với năm trước, đạt 12.76 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 93.0% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 41.4%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 29.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

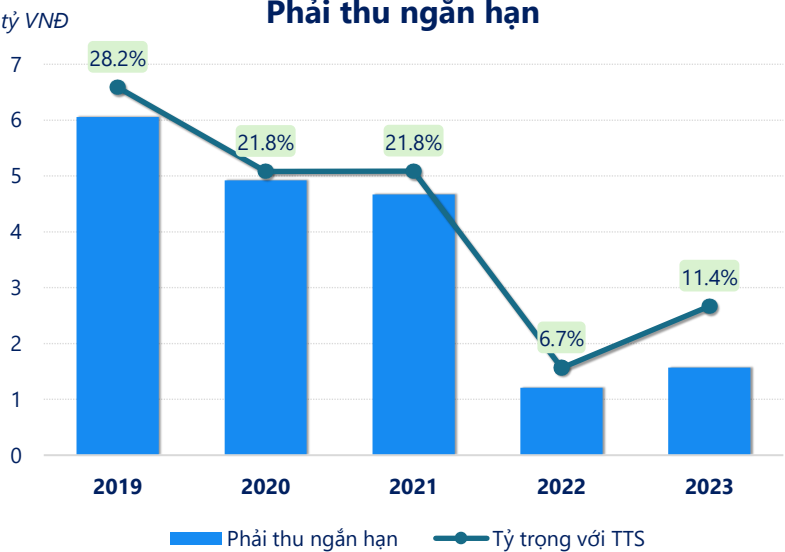
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



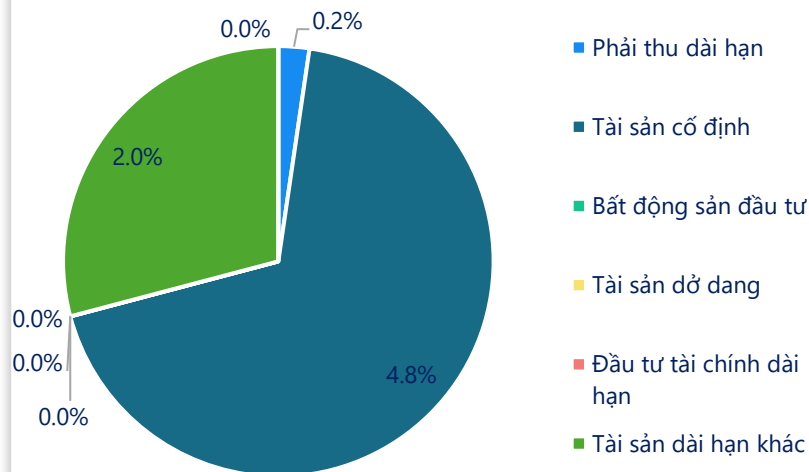
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



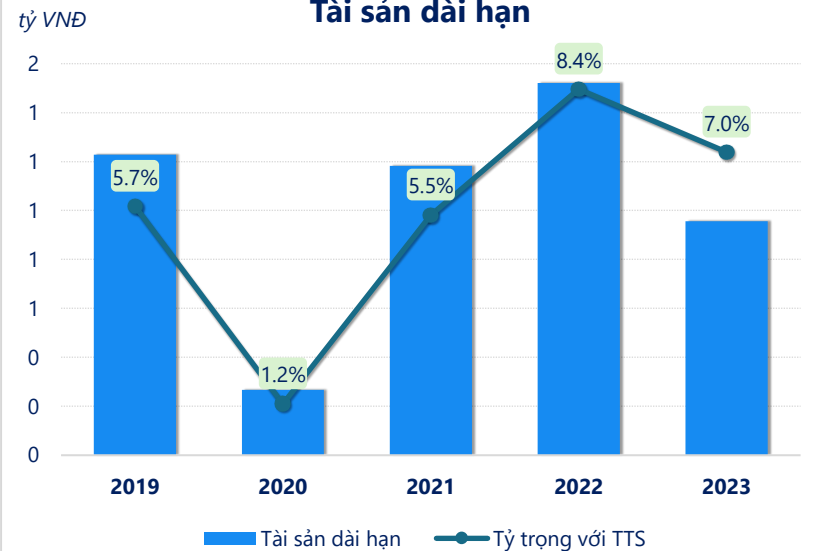
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 0.96 tỷ đồng giảm 37.2% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 6.97%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 4.78%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.03%.

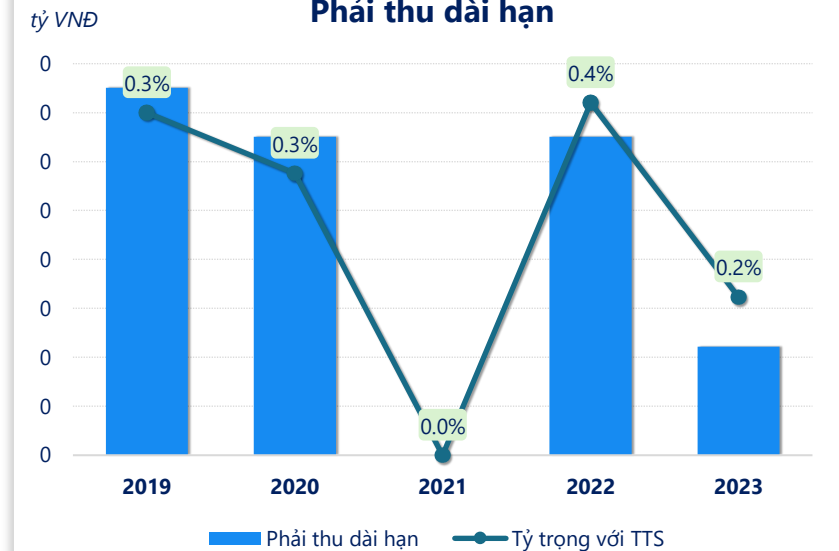
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



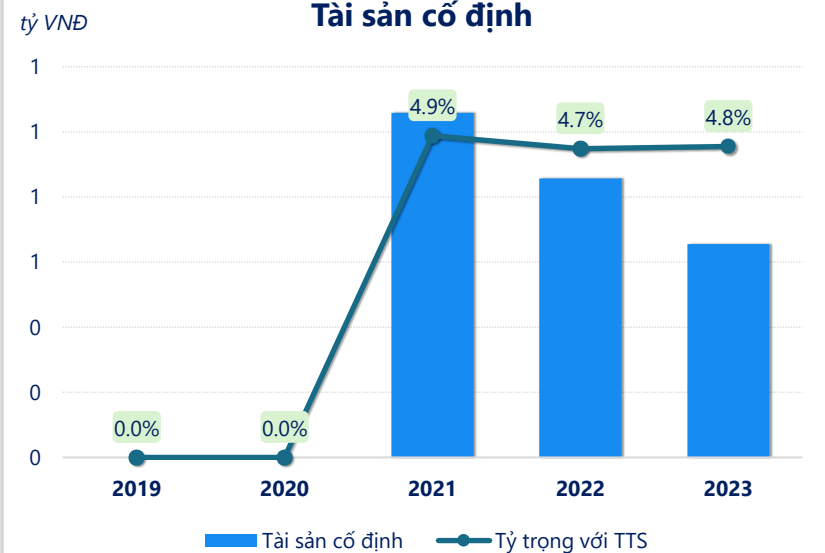
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



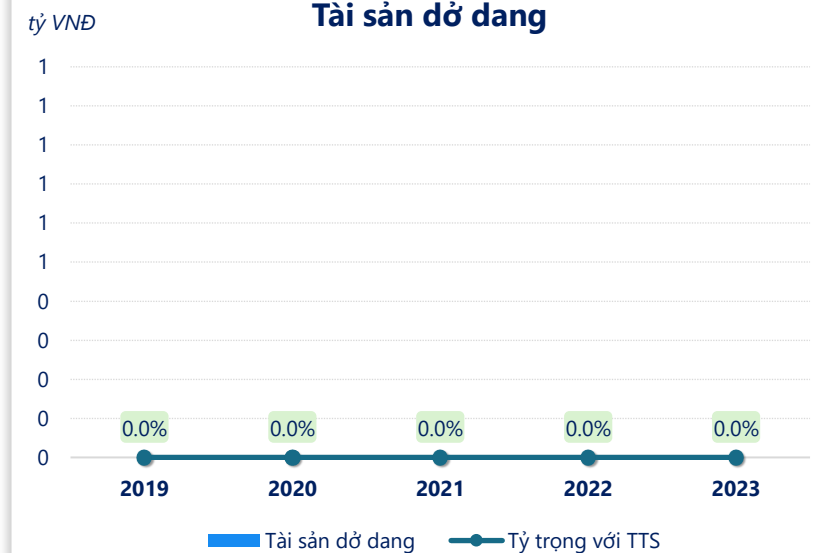
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

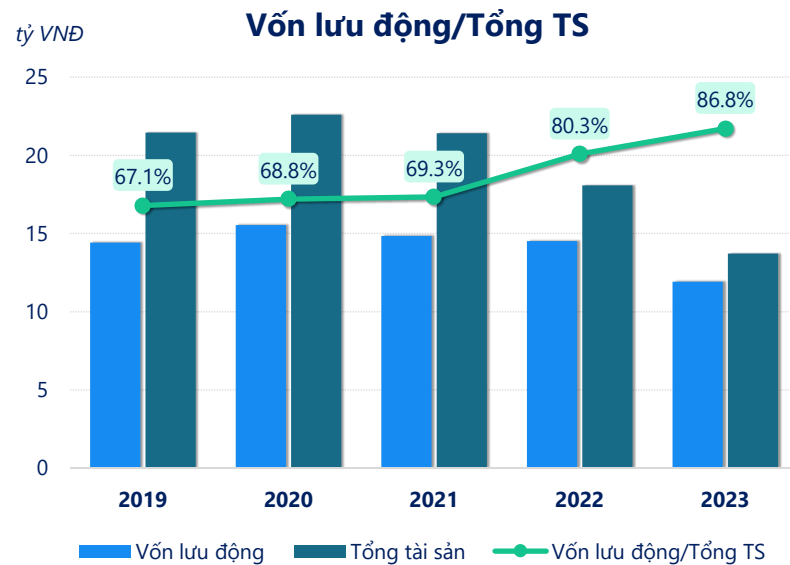
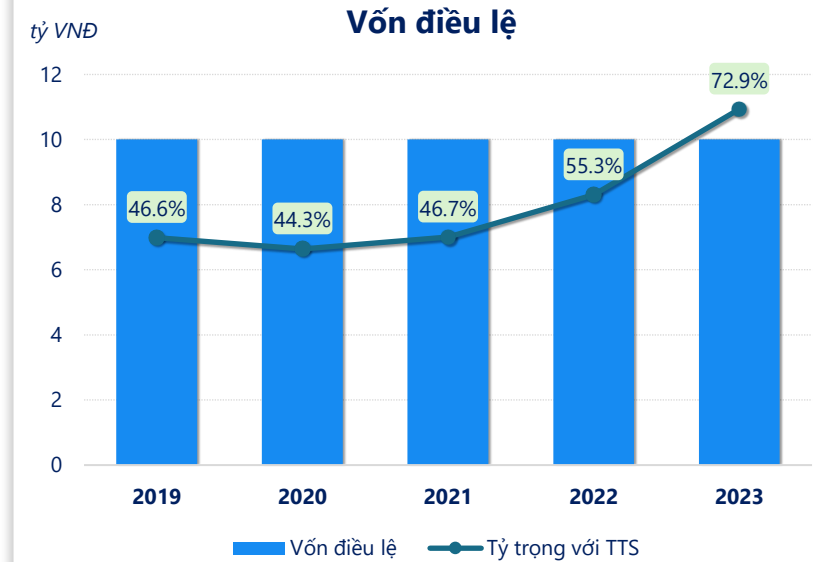
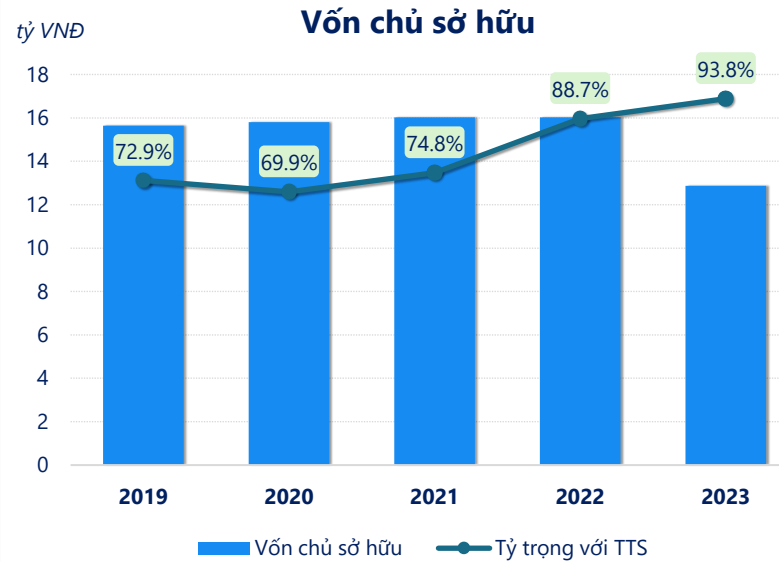
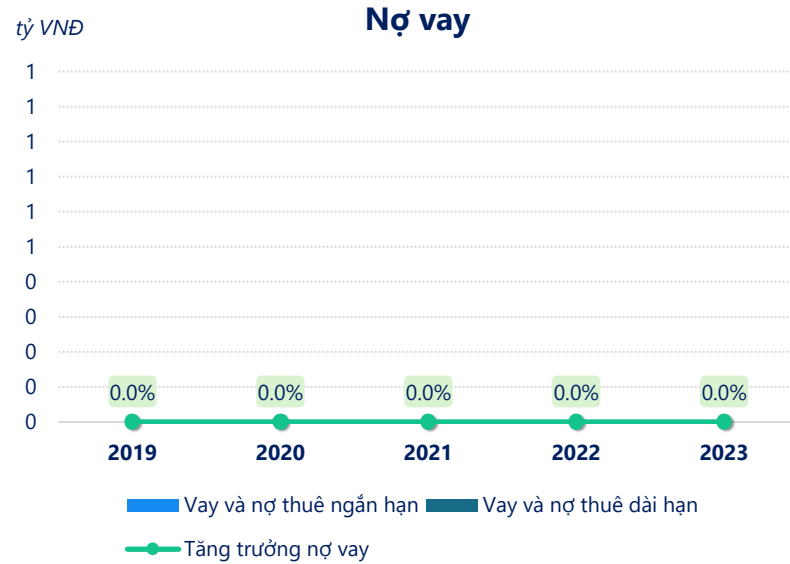


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.8</b>	<b>18.1</b>	<b>-23.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12.8</b>	<b>16.6</b>	<b>-22.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.44	2.93	-50.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.05	5.00	-19.1%
Phải thu ngắn hạn	1.64	1.21	35.6%
Hàng tồn kho	5.68	7.41	-23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.00	1933%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>0.96</b>	<b>1.52</b>	<b>-37.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.07	-65.9%
Tài sản cố định	0.66	0.86	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.28	0.60	-53.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>0.93</b>	<b>2.04</b>	<b>-54.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>0.93</b>	<b>2.04</b>	<b>-54.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	0.74	-11.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.9</b>	<b>16.0</b>	<b>-19.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.9</b>	<b>16.0</b>	<b>-19.7%</b>
Vốn điều lệ	10.0	10.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>39.2</b>	<b>34.3</b>	<b>38.9</b>	<b>40.1</b>	<b>15.6</b>
Giá vốn hàng bán	27.7	24.7	29.1	30.8	12.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.5</b>	<b>9.65</b>	<b>9.78</b>	<b>9.29</b>	<b>3.18</b>
Doanh thu HĐTC	0.22	0.17	0.11	0.12	0.22
Chi phí TC	0.15	-0.24	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.01</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.10	2.25	1.89	1.55	1.47
Chi phí QLDN	5.99	5.84	5.60	5.78	3.47
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.46</b>	<b>1.98</b>	<b>2.39</b>	<b>2.08</b>	<b>-1.54</b>
Lợi nhuận khác	0.05	0.34	-0.01	-0.03	-0.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.51</b>	<b>2.32</b>	<b>2.39</b>	<b>2.05</b>	<b>-1.76</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.97</b>	<b>1.97</b>	<b>2.02</b>	<b>1.58</b>	<b>-1.76</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.97</b>	<b>1.97</b>	<b>2.02</b>	<b>1.58</b>	<b>-1.76</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.31	3.14	-2.08	2.14	-1.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	2.57	-1.06	0.09	1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	-1.30	-1.30	-1.40	-1.40
Tiền đầu kỳ	4.39	2.13	6.53	2.10	2.93
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.27</b>	<b>4.41</b>	<b>-4.44</b>	<b>0.83</b>	<b>-1.49</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.13	6.53	2.10	2.93	1.44